

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 24/2025/DS-GĐT

Ngày: 13-6-2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với Hội đồng xét xử giám đốc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán: ông Đặng Kim Nhân và ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thu Ba - Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị Đ**; địa chỉ cư trú: C N, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: ông **Nguyễn Trung T**; địa chỉ cư trú: 9 đường Đ, tổ D, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10-10-2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Trung T quen biết nhau nên ông T thường vay tiền của bà để buôn bán cà phê, làm xưởng gỗ và dịch vụ đèo hạn Ngân hàng. Sau khi tính toán lại, ông T còn nợ bà các khoản nợ sau:

Ngày 21-10-2015, ông T vay 300.000.000 đồng;

Ngày 26-10-2015, ông T vay 400.000.000 đồng;

Ngày 29-4-2016, ông T vay 230.000.000 đồng;

Các giấy mượn tiền nêu trên đều có chữ ký và chữ viết của ông T. Các khoản nợ này, mặc dù các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ và không thỏa thuận lãi

suất, nhưng ông T và bà thỏa thuận miệng là sau một tháng sẽ trả tiền gốc, đối với tiền lãi hai bên thỏa thuận 3%/tháng;

Ngày 12-6-2017, ông T vay 1.500.000.000 đồng. Tại giấy vay tiền thể hiện thời hạn trả nợ 12 ngày, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Khi vay, ông T có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q152192 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15-12-1999;

Ngày 27-10-2017, ông T vay 400.000.000 đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận miệng 3%/tháng;

Ngày 18-11-2018, ông T vay 1.000.000.000 đồng. Tại giấy vay tiền không thể hiện thời hạn trả nợ, chỉ thể hiện lãi suất tự thỏa thuận, nhưng các bên thỏa thuận miệng một tháng trả tiền gốc, tiền lãi theo thỏa thuận 3%/tháng.

Bà đã nhiều lần yêu cầu ông T trả các khoản nợ nêu trên nhưng ông T vẫn không thanh toán. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả cho bà tổng tiền nợ gốc 3.830.000.000 đồng và tiền lãi từ khi vay đến ngày khởi kiện với mức lãi suất 20%/năm, tương đương với 1,66%/tháng, tổng số tiền lãi là 4.026.006.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Đ thay đổi yêu cầu đối với tiền lãi, chỉ yêu cầu tính lãi từ thời điểm vay đến ngày xét xử đối với các giấy vay ngày 26-10-2015, ngày 21-10-2015 và ngày 29-4-2016 với mức lãi suất 9%/năm; đối với các giấy vay ngày 12-6-2017, ngày 27-10-2017 và ngày 18-11-2018 tính lãi suất với mức 20%/năm; tổng số tiền lãi ông T phải trả là 4.206.314.658 đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Trung T trình bày:*

Ông và bà Đ có quan hệ thông gia với nhau. Ông biết bà Đ hay cho vay tiền nên ông thường vay tiền với lãi suất cao của bà Đ để làm dịch vụ đáo hạn Ngân hàng, kinh doanh nông sản. Hiện ông chỉ còn nợ bà Đ 282.000.000 đồng tiền nợ gốc. Đây là cách tính của bà Đ, sau khi tính xong thì ghi ra sổ và photocopy gửi cho ông. Cụ thể:

- Nội dung trang tài liệu có ký hiệu (1) ở đầu trang thể hiện các khoản vay là 300.000.000 đồng ngày 21-10-2015, khoản vay 400.000.000 đồng ngày 26-10-2015, khoản vay 230.000.000 đồng ngày 29-4-2016; tổng cộng tiền nợ là 1.528.000.000 đồng, ông đã trả 310.000.000 đồng, cuối trang có chữ viết và chữ ký của bà Đ xác nhận, chuyển sang trang có ký hiệu (2) ở đầu trang thể hiện làm tròn đến ngày 01-01-2017, ông còn nợ 1.200.000.000 đồng; khoản tiền 1.200.000.000 đồng này, bà Định T1 lãi mỗi tháng là 72.000.000 đồng, lãi trong 12 tháng là 864.000.000 đồng.

Nội dung trang có ký hiệu (3) ở đầu trang:

Ở mục (1): Từ ngày 01-01-2017, ông còn nợ 1.200.000.000 đồng, tiền lãi của số tiền này trong 30 ngày là 72.000.000 đồng, tiền lãi trong 12 tháng là

864.000.000 đồng, ông đã đưa 200.000.000 đồng và còn nợ lại 664.000.000 đồng tiền lãi.

Ở mục (2): Từ ngày 01-01-2018, ông còn nợ 1.200.000.000 đồng cộng với số tiền lãi 664.000.000 đồng ở trên là 1.864.000.000 đồng; bà Định tính tiền lãi của số tiền 1.864.000.000 đồng trong một năm là 1.342.000.000 đồng; tổng cộng năm 2018, ông đã đưa 800.000.000 đồng, còn nợ lại 542.000.000 đồng.

Nội dung trang có ký hiệu (4) ở đầu trang thể hiện tổng cộng gốc còn nợ năm 2018 là 1.864.000.000 đồng, lãi còn nợ năm 2018 là 542.000.000 đồng. Tính từ 01-01-2019, ông đã trả tổng cộng là 2.406.000.000 đồng, chưa tính lãi của tháng một năm 2019. Sau khi hai bên đối chiếu số nợ với nhau, ngày 30-12-2018, ông có ký xác nhận vào sổ của bà Đ, bà Đ cũng ký đối chiếu vào trang sổ này.

Nội dung trang thứ nhất tờ giấy viết tay thứ 3 thể hiện: Tính thêm 2 tháng lãi của năm 2019, ông còn nợ là 296.000.000 đồng, cộng với số tiền còn nợ năm 2018 là 2.406.000.000 đồng thì ông nợ bà Đ tổng cộng 2.702.000.000 đồng. Ông đã trả 2.420.000.000 đồng cho bà Đ và còn nợ lại 282.000.000 đồng.

Ông có giao cho bà Đ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 152192 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15-12-1999 cho “*hộ ông Đàm Quang S*” (ngày 20-10-2015 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trung T và bà Võ Thị T2) để làm tin, không phải để thế chấp. Do đó, ông yêu cầu bà Đ trả giấy chứng nhận này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 11-7-2023, Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng Điều 471, 476 và Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 468, Điều 469 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc ông Nguyễn Trung T phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ 8.036.314.658 đồng, trong đó có 3.830.000.000 đồng nợ gốc và 4.206.314.658 đồng nợ lãi tính đến ngày 11-7-2023.

Ông Nguyễn Trung T phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ 5.800.000 đồng tiền chi phí giám định.

Bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông Nguyễn Trung T bản gốc của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 152192 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15/12/1999 cho “*hộ ông Đàm Quang S*” (đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trung T và bà Võ Thị T2 ngày 20-10-2015).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền

kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2024/DS-PT ngày 08-5-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Trung T; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Đ với bị đơn là ông Nguyễn Trung T như sau:

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 477 của Bộ D năm 2005; Điều 463, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc ông Nguyễn Trung T phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ 282.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông Nguyễn Trung T bản gốc của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 152192 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15-12-1999 cho “hộ ông Đàm Quang S” (đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trung T3 và bà Võ Thị T2 ngày 20-10-2015).

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

- Ngày 25-7-2024, bà Nguyễn Thị Đ có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

* Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2025/KN-DS ngày 14/5/2025 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

1. Kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2024/DS-PT ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 11-7-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

3. Tạm đình chỉ thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2024/DS-PT ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm (nếu có).

* Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2025/KN-DS ngày 14/5/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Đ cho rằng các giấy thanh toán mà ông T cung cấp là giả mạo, vì chữ ký, chữ viết xác nhận tại giấy thanh toán này không phải là chữ ký và chữ viết của bà. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định lần đầu, giám định lại. Tại kết luận giám định số 30/KL-KTHS ngày 09/6/2023 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận: *"Chữ viết họ tên "Nguyễn Thị Định" trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3) so với chữ viết của Nguyễn Thị Đ trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M9) không phải do cùng một người ký ra"* (giám định lần đầu); tại Kết luận giám định số 65/KL-KTHS ngày 25/12/2023 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận: *"Chữ viết họ tên "Nguyễn Thị Định" trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3) so với chữ viết của Nguyễn Thị Đ trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M9) do cùng một người ký ra"* (giám định lại). Như vậy, có sự khác nhau giữa kết luận giám định lần đầu và kết luận giám định lại về cùng một nội dung giám định. Do đó, đối chiếu với quy định tại Điều 30 của Luật Giám định tư pháp thì việc giám định lại lần thứ hai phải do Hội đồng giám định thực hiện. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 63,64/KLGĐKTHS (P11) ngày 04/3/2024 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q (giám định lại lần thứ hai) vẫn do một Giám định viên thực hiện là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào kết luận giám định lại lần thứ hai nêu trên để giải quyết vụ án là chưa đảm bảo tính khách quan của tài liệu, chứng cứ.

[1.2]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Trung T không có yêu cầu phản tố đối với khoản tiền lãi. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm tuyên: *"Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Trung T về việc yêu cầu Tòa án tỉnh Gia Lai tính toán lại khoản lãi mà ông đã giao cho bà Nguyễn Thị Đ theo mức lãi là 6%/tháng."* là không đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Trung T thanh toán 06 khoản vay, mượn với số tổng số tiền vay, mượn là 3.830.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định. 06 khoản vay, mượn bà Đ yêu cầu giải quyết được thể hiện tại 05 giấy vay, mượn tiền, gồm: Giấy mượn tiền ghi "Ngày 21-10-2015" thể hiện có 02 khoản: ngày 21-10-2015, ông T mượn số tiền 300.000.000 đồng và ngày 26-10-2005 (tại Đơn khởi kiện của bà Đ thể hiện là ngày

26-10-2015) ông T mượn 400.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ghi ngày 29-4-2016, ông T mượn 230.000.000 đồng; Giấy vay tiền ngày 12-6-2017, ông T vay 1.500.000.000 đồng; Giấy vay tiền ngày 27-10-2017, ông T vay 400.000.000 đồng; Giấy vay tiền ngày 18-11-2018, ông T vay 1.000.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Ông T cho rằng, ông chỉ còn nợ bà Đ số tiền 282.000.000 đồng.

[2.2]. Đối với các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp chứng minh đã thanh toán và chỉ còn nợ lại 282.000.000 đồng (bút lục 92-94) thì thấy: tại các tài liệu này thể hiện số tiền 282.000.000 đồng là số nợ còn lại của 03 khoản vay, mượn với tổng số tiền là 930.000.000 đồng, gồm khoản vay 300.000.000 đồng ngày 21-10-2015; khoản vay 400.000.000 đồng ngày 26-10-2015 và khoản vay 230.000.000 đồng ngày 29-4-2016, không phải là số tiền nợ còn lại của tổng số nợ 3.830.000.000 đồng mà bà Đ khởi kiện yêu cầu ông T phải thanh toán. Tại hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông T đã thanh toán cho bà Đ 03 khoản vay còn lại với tổng số tiền 2.900.000.000 đồng, gồm: khoản vay 1.500.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 12-6-2017, khoản vay 400.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 27-10-2017 và khoản vay 1.000.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 18-11-2018. Quá trình giải quyết vụ án, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm cần làm rõ trong 06 khoản vay mà bà Đ yêu cầu giải quyết thì những khoản vay nào ông T đã thanh toán, những khoản vay nào ông T chưa thanh toán, từ đó mới có căn cứ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T trả toàn bộ 06 khoản nợ với tổng số nợ gốc là 3.830.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, là không đánh giá đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T phải trả cho bà Đ số tiền 282.000.000 đồng nhưng không nhận định, đánh giá về việc ông T đã thực hiện hay chưa nghĩa vụ trả nợ đối với 03 khoản vay tại các Giấy vay tiền ngày 12-6-2017, ngày 27-10-2017 và ngày 18-11-2018 nêu trên là chưa xem xét toàn diện vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343; Điều 345; Điều 348 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2025/KN-DS ngày 14-5-2025 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2024/DS-PT ngày 08-5-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 11-7-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai về vụ án “*Tranh*

chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Đ với bị đơn là ông Nguyễn Trung T.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- TAND TP Pleiku, tỉnh Gia Lai (kèm hồ sơ vụ án để xét xử sơ thẩm lại);
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Pleiku, tỉnh Gia Lai (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GĐT-TT và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào

